

Bản án số: 379/2019/HS- PT

Ngày: 11 - 7 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quốc Khởi

Các thẩm phán: Ông Phạm Công Mười

Bà Trần Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Anh, thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 127/TLPT- HS ngày 25 tháng 02 năm 2019 do có kháng cáo của bị cáo Trịnh Xuân H; Bị hại Huỳnh Tiêu M; Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngọc S đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2019/HS-ST ngày 15/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

1/. Bị cáo có kháng cáo: Trịnh Xuân H, sinh năm 1976 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: số 484/31A, phường Rạch D, thành phố Vũng T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trịnh Xuân D (đã chết) và bà Nguyễn Thị N (đã chết); bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị V, sinh năm 1981 và 01 con tên Trịnh Huy H1, sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 05/7/2013, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử phạt 17 (mười bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo đang chấp hành án từ ngày 26/5/2012 tại Trại giam Xuyên Mộc - Bộ Công an (*Bị cáo có mặt tại phiên tòa*).

- Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Xuân H: Ông Trịnh Bá T là Luật sư, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương (*có mặt tại phiên tòa*).

2/- Bị hại có kháng cáo: Ông Huỳnh Tiêu M, sinh năm 1964;

- Cư trú: đường Lão T, Phường., Quận ..., Thành phố Hồ Chí Minh (*có mặt tại phiên tòa*).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích H pháp của ông Huỳnh Tiêu M:* Ông Phạm Đình C là Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn An T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (*có mặt tại phiên tòa*).

3/. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

- Ông Phan Ngọc S, sinh năm 1976;

Cư trú: Khu Phố..., phường Mỹ P, thị xã Bến C, tỉnh Bình Dương (*có mặt tại phiên tòa*).

4/. *Trong vụ án này còn có 01 số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:* Do những người này không có kháng cáo và cũng không liên quan đến kháng cáo, nên Tòa án không triệu tập (*đã vắng mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng ông Phạm Thế H2 và Hoàng Thị Ngọc D1 có tài sản chung là diện tích đất 132,9 m², thuộc thửa đất số 243, tờ bản đồ số 26, đất tại phường Long H, Thành phố Bà R, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC156427 do Ủy ban nhân dân thành phố Bà R, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24/9/2010 (sau đây viết tắt là thửa đất số 243). Ngoài ra, ông H2 có tài sản riêng là diện tích đất 300 m² thuộc thửa đất số ô 15B, lô U, tờ bản đồ số 5, đất tại khu thương mại - dịch vụ - tái định cư thuộc phường Thới H, thị xã Bến C, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01854 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến C, tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/3/2008 (sau đây viết tắt là thửa đất số ô 15B).

Khoảng tháng 12/2010, do có quan hệ quen biết với ông Huỳnh Văn D2 nên ông H2 nhờ ông D2 giới thiệu người để ông H2 vay tiền. Ông D2 giới thiệu ông H2 gặp bị cáo Trịnh Xuân H và ông Mai Đăng D3; ông D3 đồng ý cho ông H2 vay 500.000.000 đồng với điều kiện ông H2 phải thế chấp 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 243 và thửa đất số ô 15B với hình thức ký H đồng chuyển nhượng cho ông D3, mục đích nếu ông H2 không trả nợ thì ông D3 sẽ làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất trên để cản trở nợ, ông H2 đồng ý.

Ngày 28/12/2010, ông D3, ông H2, H và ông D2 đi cùng trên một xe ô tô (loại xe Inova 7 chỗ không rõ biển số) đến phường Thới H, thị xã Bến C, tỉnh Bình Dương để xem thửa đất số ô 15B. Sau khi xem đất xong, ông D3 đồng ý cho ông H2 vay 500.000.000 đồng, ông H2 giao cho bị cáo H 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 giấy chứng minh nhân dân tên Phạm Thế H2 và 01 sổ tạm trú (tất cả là bản chính) để H tiến hành lập H đồng vay tiền, H đồng chuyển nhượng 02 thửa đất giữa ông H2 và ông D3 như đã thỏa thuận.

Ngày 30/12/2010, ông H2 điện thoại thông báo cho ông D3 và bị cáo H biết ông H2 không vay tiền nữa và xin lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, giấy chứng minh nhân dân tên Phạm Thế H2 và 01 sổ đăng ký tạm trú. H yêu cầu ông H2 phải trả chi phí mà H bỏ ra cho việc đi lại, làm thủ tục vay tiền, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 30.000.000 đồng thì H mới trả lại các giấy tờ cho ông H2. Ông H2 không đồng ý nên H giữ các giấy tờ nêu trên của ông H2.

Khoảng đầu tháng 02/2011, H nhờ ông D2 tìm người để thế chấp thửa đất số ô 15B tại phường Thới H, thị xã Bến C, tỉnh Bình Dương để lấy lại tiền mà H đã chi để thực hiện H đồng vay tiền giữa ông H2 và ông D3; H nói với ông D2 khi có người nhận thế chấp thì sẽ kêu ông H2 ký các thủ tục vay tiền và thế chấp đất cho người đó, ông D2 đồng ý.

Qua sự giới thiệu của Lê Văn Q, ông D2 gặp và dẫn ông Huỳnh Văn N1 và ông Q cùng đi xem thửa đất số ô 15B tại phường Thới H, thị xã Bến C, tỉnh Bình Dương. Sau khi xem đất, ông D2 cho số điện thoại của H để ông Q trực tiếp liên hệ với H. Khoảng hai ngày sau, ông Q liên hệ với ông N1 thông báo là chủ đất chuyển nhượng thửa đất ô 15B với giá 600.000.000 đồng, đồng thời Q cho số điện thoại của chủ đất để ông N1 thỏa thuận trực tiếp. Ông N1 tiếp tục giới thiệu để ông Huỳnh Tiêu M và bà Phan Thị Yến A nhận chuyển nhượng thửa đất này giá 600.000.000 đồng; ông M và bà A đồng ý. Ông N1 điện thoại chủ đất (do ông Q cho số điện thoại) thì H nghe máy và tự xưng tên Hải là chủ đất, ông N1 thông báo có người đồng ý nhận chuyển nhượng thửa đất trên với giá 600.000.000 đồng và hẹn ngày 07/3/2011 gặp nhau tại nhà ông M, bà A thỏa thuận cụ thể, H đồng ý.

Ngày 28/02/2011, H đến Ủy ban nhân dân phường Thới H, thị xã Bến C, tỉnh Bình Dương làm đơn xác nhận tình trạng bất động sản đối với thửa đất của ông Phạm Thế H2.

Sáng ngày 07/3/2011, H thuê xe ô tô loại Toyota Innova (không rõ biển số) và nhờ bạn là ông Phạm Đức H3 điều khiển xe chở H cùng 01 người thanh niên (chưa rõ nhân thân lai lịch) từ thành phố Vũng T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến nhà ông M, bà A tại số 37, lầu 2, đường Lão T, Phường ..., Quận ..., Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H3 ngồi trong xe, còn H cùng người thanh niên đi chung đến gặp ông N1 và ông M, bà A; tại đây H giới thiệu mình tên là Hải, giới thiệu người thanh niên đi chung tên Phạm Thế H2 là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số ô 15B; H nói với ông N1, ông M và bà A thửa đất ô 15B thực chất là của H nhưng nhờ em ruột của H là Phạm Thế H2 đứng tên giùm, do thiếu nợ nên bán. Ông M, bà A và H thống nhất giá cả, phương thức thanh toán cụ thể: Số tiền chuyển nhượng là 600.000.000 đồng, khi công chứng xong ông M sẽ trả trước 510.000.000 đồng, số tiền còn lại 90.000.000 đồng ông M sẽ trả hết sau khi hoàn tất thủ tục sang tên. Sau khi thỏa thuận xong, Ông H3 chở H cùng người thanh niên tự xưng tên H2 đi cùng xe ô tô loại Toyota Innova (không rõ biển số); ông M, bà A đi 01 xe mô tô; ông N1 đi 01 xe mô tô đến thửa đất số ô 15B tại phường Thới H, thị xã Bến C, tỉnh Bình Dương để xem đất. Đến trưa cùng ngày, ông M và bà A đồng ý nhận chuyển nhượng nên cùng với H, người tên H2 và ông N1 đến Văn phòng Công chứng

Bình Dương ký H đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. H giao giấy chứng minh nhân dân tên Phạm Thế H2, giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số ô 15B, giấy xác nhận tình trạng độc thân của Phạm Thế H2, sổ đăng ký tạm trú tên Phạm Thế H2 để nhân viên văn phòng công chứng Bình Dương lập H đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bên chuyển nhượng là Phạm Thế H2, bên nhận chuyển nhượng là ông Huỳnh Tiêu M và được ông Phan Ngọc S công chứng viên văn phòng công chứng Bình Dương ký chứng thực.

Sau khi công chứng, ông M, bà A, ông N1, ông H, Ông H3 và người thanh niên về nhà ông M, bà A tại số 37, lầu 2, đường Lão T, Phường ..., Quận ..., Thành phố Hồ Chí Minh để giao nhận tiền. Ông M, bà A giao 510.000.000đ và lập giấy giao nhận tiền, người thanh niên tên H2 ký, điểm chỉ vào giấy nhận tiền; H là người nhận tiền. Bà A đưa cho ông N1 12.000.000đ chi phí đi lại, H cho ông N1 10.000.000đ là tiền công mô giới, sau đó Ông H3 chở H cùng người thanh niên tên H2 về lại Thành phố Vũng T.

Ngày 08/4/2011, ông M được cập nhật chỉnh lý biến động đối với thửa đất số ô 15B, lô U Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 01854 từ người sử dụng đất ông Phạm Thế H2 sang ông Huỳnh Tiêu M. Sau khi hoàn tất thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông M đến nhà của ông Phạm Thế H2 để trả số tiền 90.000.000 đồng còn nợ và yêu cầu ông H2 giao đất. Khi đến nhà ông H2, ông M phát hiện ông H2 không phải là người trực tiếp ký H đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông M, cũng không phải là người nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông M đã làm đơn tố cáo gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Bến C, tỉnh Bình Dương về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của đối tượng tên Hải và người thanh niên giả Phạm Thế H2.

Kết luận giám định số 07/GĐ-PC54 ngày 07/11/2011 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận “chữ viết và dấu vân tay trên “H đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đề ngày 07/3/2011 với chữ viết và dấu vân tay của Phạm Thế H2 là không phải do cùng một người viết và in ra”.

Kết luận giám định số 3452/GĐ-PC54 ngày 29/12/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận “chữ viết mang tên Phạm Thế H2 trên 01 đơn yêu cầu xác nhận tình trạng bất động sản để giao dịch dân sự đề ngày 28/02/2011 so với chữ viết của Trịnh Xuân H là do cùng một người viết ra”.

Kết luận giám định số 13/GĐ-PC54 ngày 31/3/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận “chữ ký mang tên Võ Chí T1 và hình dấu tròn có nội dung *UB.N.D X. THỚI HÒA - H. BẾN C - T. BÌNH DƯƠNG trên đơn yêu cầu xác nhận tình trạng bất động sản để giao dịch dân sự” đề ngày 28/02/2011 so với chữ ký của Ông Võ Chí T1 và con dấu của Ủy ban nhân dân xã Thới H là do cùng một người ký và cùng một con dấu in ra.

Kết luận giám định số 112/GĐ-PC54 ngày 28/4/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận:

- Chữ viết có nội dung “Thới Hòa, ngày 28/02/2011” dưới mục “trân trọng cảm ơn” trên 01 “đơn yêu cầu xác nhận tình trạng bất động sản để giao dịch dân sự” đề ngày 28/02/2011 so với chữ viết của Lê Sỹ T2 - Phó chánh văn phòng Thị ủy Bến C, tỉnh Bình Dương là do cùng một người viết ra.

- Chữ viết có nội dung “Ông Phạm Thế H2 hiện sử dụng ổn định không tranh chấp, không quy hoạch, không bị kê biên để đảm bảo thi hành án là đúng”, dưới mục “Xác nhận của Ủy ban nhân dân” trên 01 “đơn yêu cầu xác nhận tình trạng bất động sản để giao dịch dân sự” đề ngày 28/02/2011 so với chữ viết của bà Nguyễn Thị Huệ H4 – công chức địa chính Ủy ban nhân dân phường Thới H, Thị xã Bến C, tỉnh Bình Dương là do cùng một người viết ra.

- Chữ viết có nội dung “Thới Hòa, ngày 28/02/2011” và Ông Phạm Thế H2 hiện sử dụng ổn định không tranh chấp, không quy hoạch, không bị kê biên để đảm bảo thi hành án là đúng” trên 01 “đơn yêu cầu xác nhận tình trạng bất động sản để giao dịch dân sự” đề ngày 28/02/2011 không bị tẩy xóa, không bị thay đổi nội dung.

Quá trình điều tra ban đầu Trịnh Xuân H không thừa nhận hành vi phạm tội, đến nay Trịnh Xuân H thừa nhận cùng với ông Huỳnh Văn D2, ông Phạm Đức H3 và người thanh niên chưa rõ nhân thân, lai lịch đóng giả Phạm Thế H2 để chiếm đoạt tiền của bị hại.

Đối với hành vi của đối tượng giả Phạm Thế H2 do chưa xác định được nhân thân, lai lịch nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương chưa làm việc được, khi nào xác định được sẽ tiến hành điều tra, làm rõ, xử lý sau.

Đối với ông Huỳnh Văn D2, ông Phạm Đức H3 không thừa nhận hành vi phạm tội, quá trình điều tra đến nay chưa đủ căn cứ xác định hành vi đồng phạm cùng với Trịnh Xuân H trong vụ án nên không xử lý.

Đối với hành vi của ông Lê Văn Q và ông Huỳnh Văn N1 là những người môi giới, không có hành vi gian dối, không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên không đề cập, xem xét xử lý.

Đối với hành vi của Công chứng viên Phan Ngọc S, trong hoạt động công chứng H đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/3/2011 đã thiếu trách nhiệm, không phát hiện người chuyển nhượng đất tên Phạm Thế H2 là giả, theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 thì hành vi của Phan Ngọc S chưa đủ yếu tố cấu thành các tội phạm cụ thể nên không đề cập xem xét, xử lý về trách nhiệm hình sự.

* Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2019/HS-ST Ngày: 15-01-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội.

1/- Tuyên bố bị cáo Trịnh Xuân H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Trịnh Xuân H 12 (mười hai) năm tù. Tổng H với hình phạt 17 (mười bảy) năm tù theo Bản án số 51/2013/HSST ngày 05/7/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, buộc bị cáo Trịnh Xuân H phải chấp hành hình phạt chung là 29 (hai mươi chín) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26/5/2012.

2/- Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; các điều 132, điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005;

2.1/- Tuyên bố H đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/3/2011 giữa ông Phạm Thế H2 và ông Huỳnh Tiêu M, số công chứng 00002208, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD là vô hiệu.

2.2/- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 01854 do ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến C cấp ngày 27/3/2008 cho ông Phạm Thế H2, đã cập nhật biến động sang tên cho ông Huỳnh Tiêu M ngày 08/4/2011.

Ông Phạm Thế H2 là người sử dụng đất H pháp đối với diện tích 300m² thuộc thửa đất số ô 15B, lô U, tờ bản đồ số 5, đất tại khu thương mại - dịch vụ - tái định cư thuộc phường Thới H, thị xã Bến C, tỉnh Bình Dương. Ông Phạm Thế H2 có quyền và nghĩa vụ làm thủ tục để được cấp lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.3/- Buộc bị cáo Trịnh Xuân H và ông Phan Ngọc S có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Huỳnh Tiêu M số tiền 510.000.000 đồng (năm trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả thêm lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự và quyền kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* Ngày 17/01/2019, bị cáo Trịnh Xuân H kháng cáo cho rằng vụ án này có 4 người cùng thực hiện và cùng nhận tiền nhưng án sơ thẩm chỉ buộc mình bị cáo chịu trách nhiệm và trả tiền là không đúng.

* Ngày 24/01/2019, bị hại: ông Huỳnh Tiêu M kháng cáo cho rằng án sơ thẩm không tính lãi trên số tiền bị chiếm đoạt là gây thiệt hại cho ông.

* Ngày 18/02/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Phan Ngọc S kháng cáo không đồng ý liên đới bồi thường vì ra sai sót là lỗi vô ý khách quan ngoài ý muốn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Trịnh Xuân H; Bị hại Huỳnh Tiêu M; Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngọc S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, phát biểu quan điểm phân tích đánh giá chứng cứ cho rằng bản án sơ thẩm tuyên xử bị cáo Trịnh Xuân H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và xử phạt bị cáo 12 năm tù là có căn cứ pháp luật, tương xứng với tính chất mức độ phạm tội của bị cáo. Về phần trách nhiệm dân sự buộc bị cáo Trịnh Xuân H và ông Phan Ngọc S phải liên đới bồi thường cho bị hại Huỳnh Tiêu M số tiền 510.000.000đ là đúng pháp luật, nên đề nghị bác kháng cáo Trịnh Xuân H; Bị hại Huỳnh Tiêu M; Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngọc S; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Xuân H; Người bảo vệ quyền và lợi ích H pháp cho bị hại ông Huỳnh Tiêu M có quan điểm cho rằng kháng cáo của bị cáo Trịnh Xuân H và cáo của bị hại Huỳnh Tiêu M đều có căn cứ, đề nghị chấp nhận sửa án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Viện kiểm sát, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi H pháp cho bị hại; bị cáo; bị hại; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Quá trình điều tra ban đầu Trịnh Xuân H không thừa nhận hành vi phạm tội, tuy nhiên qua các chứng cứ thu thập được và kết quả giám định cùng các nhân chứng thì bị cáo Trịnh Xuân H mới đã thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo đúng như diễn biến nội dung vụ án đã tóm tắt.

[2]. Xét hành vi phạm tội bị cáo: Sau khi được ông D2 giới thiệu ông H2 gặp bị cáo Trịnh Xuân H và ông Mai Đăng D3; ông D3 đồng ý cho ông H2 vay 500.000.000 đồng với điều kiện ông H2 phải thế chấp 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 243 và thửa đất số ô 15B với hình thức ký H đồng chuyển nhượng cho ông D3, mục đích nếu ông H2 không trả nợ thì ông D3 sẽ làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất trên để cản trừ nợ. Sau khi xem đất xong, ông D3 đồng ý cho ông H2 vay 500.000.000 đồng, ông H2 giao cho bị cáo H 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 giấy chứng minh nhân dân tên Phạm Thế H2 và 01 sổ tạm trú (tất cả là bản chính) để H tiến hành lập H đồng vay tiền, H đồng chuyển nhượng 02 thửa đất giữa ông H2 và ông D3 như đã thỏa thuận.

Ngày 30/12/2010, ông H2 điện thoại thông báo cho ông D3 và H biết ông H2 không vay tiền nữa và xin lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng minh nhân dân tên Phạm Thế H2 và 01 sổ đăng ký tạm trú. H yêu cầu ông H2 phải trả chi phí mà H bỏ ra cho việc đi lại, làm thủ tục vay tiền, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 30.000.000 đồng thì H mới trả lại các giấy tờ cho ông H2.

Như vậy, bị cáo Trịnh Xuân H ban đầu chỉ là người môi giới cho giao dịch vay nợ giữa ông H2 và ông Mai Đăng D3. Do các bên không giao dịch nữa nên lợi dụng việc mình đang giữ các giấy tờ bảo đảm cho giao dịch để thực hiện hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại Huỳnh Tiêu M.

Hành vi của bị cáo Trịnh Xuân H là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của bị hại một cách trái pháp luật, tài sản xâm phạm có giá trị đặc biệt lớn, gây mất an ninh, trật tự tại địa phương; làm tổn hại đến lòng tin trong các giao dịch dân sự trong nhân dân. Về nhận thức, bị cáo Trịnh Xuân H biết rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là trái pháp luật, nhưng vì động cơ tham lam bị cáo sẵn sàng lao vào con đường phạm tội. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên bố bị cáo Trịnh Xuân H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và xử phạt bị cáo mức án 12 năm tù là có căn cứ pháp luật, tương xứng với tính chất mức độ, hành vi và hậu quả mà bị cáo đã gây ra, nên không có căn cứ để xem xét giảm án theo yêu cầu của bị cáo Trịnh Xuân H.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Trịnh Xuân H cho rằng còn có 01 người tên Hải, ông Huỳnh Văn D2, ông Phạm Đức H3 cùng thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 510.000.000đ của bị hại Huỳnh Tiêu M. Hội đồng xét xử nhận thấy: có người thanh niên giả danh ông Phạm Thế H2 là có xảy ra, nhưng đối với người này chưa xác định được tên họ chính xác là gì, ở đâu. Cho nên cơ quan điều tra đã tách ra để tiếp tục điều tra làm rõ, xử lý sau, nên cấp sơ thẩm không đề cập xem xét xử lý trong vụ án này là phù hợp. Riêng đối với các ông Huỳnh Văn D2, Phạm Đức H3 trong quá trình điều tra không chứng minh được những người này có hành vi đồng phạm với bị cáo Trịnh Xuân H để chiếm đoạt tiền của bị hại Huỳnh Tiêu M, nên cấp sơ thẩm không khởi tố, truy tố và xét xử hình sự đối với các ông Huỳnh Văn D2, Phạm Đức H3 là có căn cứ.

[4]. Hội đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Thế H2 với ông Huỳnh Tiêu M là do hành vi gian dối của 01 người thanh niên (chưa rõ họ tên) giả mạo lấy tên ông Phạm Thế H2 để lập ra H đồng nêu trên; Việc giả mạo này không thể buộc trách nhiệm ông Phan Ngọc S phải biết. Do đó, sau khi được ông Phan Ngọc S là công chứng viên của văn phòng công chứng Bình Dương ký chứng thực thì ông M, bà A, ông N1, ông H, Ông H3 và người thanh niên giả tên H2 về nhà ông M, bà A tại số 37, lầu 2, đường Lão T, Phường ..., Quận ..., Thành phố Hồ Chí Minh để giao nhận tiền. Ông M giao 510.000.000đ và lập giấy giao nhận tiền, người thanh niên tên H2 ký, điểm chỉ vào giấy nhận tiền, còn bị cáo H là người trực tiếp nhận tiền. Như vậy, bị cáo Trịnh Xuân H là người trực tiếp nhận và chiếm đoạt toàn bộ số tiền 510.000.000đ. Cho nên bản án sơ thẩm buộc ông Phan Ngọc S công chứng viên văn phòng công chứng Bình Dương có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Huỳnh Tiêu M số tiền 510.000.000 đồng là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, chấp nhận kháng cáo của ông Phan Ngọc S, sửa bản án sơ thẩm này.

[5]. Xét kháng cáo của ông Huỳnh Tiêu M yêu cầu bị cáo H phải trả lãi trên số tiền bị chiếm đoạt 510.000.000 đồng phát sinh từ ngày 07/3/2011. Hội

đồng xét xử nhận thấy: Việc bị cáo Trịnh Xuân H nhận được số tiền 510.000.000 đồng của bị hại Huỳnh Tiêu M; đây không phải là giao dịch dân sự mà là bằng thủ đoạn gian dối của Trịnh Xuân H để chiếm đoạt số tiền trên của ông Huỳnh Tiêu M, nên không thể tính lãi theo như kháng cáo của ông Huỳnh Tiêu M;

[6]. Từ những căn cứ trên, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trịnh Xuân H và kháng cáo của bị hại Huỳnh Tiêu M. Chấp nhận kháng cáo của người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngọc S; Sửa bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự.

[7]. Bị cáo Trịnh Xuân H phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định. Đối với bị hại Ông Huỳnh Tiêu M và người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngọc S không phải chịu án phí hình sự sơ và phúc thẩm. Riêng đối với số tiền án phí dân sự có giá ngạch, bản án sơ thẩm buộc bị cáo Trịnh Xuân H với ông Phan Ngọc S phải có trách nhiệm liên đới nộp 24.400.000đ. Như đã phân tích tại điểm [4] chấp nhận kháng cáo của ông Phan Ngọc S, nên phần án phí dân sự có giá ngạch ông Sa không phải chịu. Số tiền án phí dân sự có giá ngạch 24.400.000đ bị cáo Trịnh Xuân H phải chịu toàn bộ, nên sửa án sơ thẩm về phần án phí dân sự có giá ngạch.

[8]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2019/HS-ST ngày 15-01-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b khoản 1 điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Bị cáo Trịnh Xuân H và bị hại ông Huỳnh Tiêu M; chấp nhận kháng cáo của ông Phan Ngọc S. Sửa bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2019/HS-ST ngày 15-01-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về phần dân sự và phần án phí.

** Tuyên xử:*

1. Tuyên bố bị cáo Trịnh Xuân H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.
2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm 5 khoản 1 Điều 51 và Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Trịnh Xuân H 12 (mười hai) năm tù. Tổng H với hình phạt 17 (mười bảy) năm tù theo Bản án số 51/2013/HSST ngày 05/7/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Buộc bị cáo Trịnh Xuân H phải chấp hành hình phạt chung là 29 (hai mươi chín) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26/5/2012.

3. Buộc bị cáo Trịnh Xuân H có trách nhiệm trả lại cho ông Huỳnh Tiêu M số tiền 510.000.000 đồng (*năm trăm mười triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả thêm lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Trong trường H bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bị cáo Trịnh Xuân H phải chịu 200.000đ (hai trăm) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 200.000đ (hai trăm) tiền án phí hình sự phúc thẩm. Đồng thời bị cáo Trịnh Xuân H còn phải chịu 24.400.000đ (*Hai mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự có giá ngạch.

- Bị hại ông Huỳnh Tiêu M, người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngọc S không phải chịu án phí hình sự sơ và phúc thẩm. Nhưng do các ông Huỳnh Tiêu M, Phan Ngọc S mỗi người đã có dự nộp 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được thể hiện tại các biên lai thu số 0026945 ngày 19/02/2019 và số 0026948 ngày 20/02/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, sẽ được hoàn trả lại cho các ông Huỳnh Tiêu M, Phan Ngọc S trong giai đoạn thi hành án.

5. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2019/HS-ST ngày 15-01-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương do không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- Tòa án nhân dân tối cao
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Bình Dương
- VKSND tỉnh Bình Dương
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương
- Công an tỉnh Bình Dương
- Lưu.

Đặng Quốc Khởi